

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VSM NĂM 2014

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát:

Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VSM

Giấy chứng nhận ĐKKD: Giấy phép số 65/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 03/12/2007.

Vốn điều lệ: 200.000.000.000 VNĐ (Hai trăm tỷ đồng).

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 200.000.000.000 VNĐ (Hai trăm tỷ đồng).

Trụ sở chính: Tầng 2 - Tòa nhà Handico - Số 34 Hai Bà Trưng, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.

Số điện thoại: 04. 39 686 686

Fax: 04. 3944 7033.

Website: www.vsm.vn

Mã cổ phiếu: Chưa có

2. Quá trình hình thành và phát triển:

- Là thành viên của Trung tâm lưu ký chứng khoán ngày: 20/12/2007.
- Là thành viên của Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh ngày: 29/01/2008.
- Là thành viên của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày: 29/02/2008.
- Ngày 19/10/2009 đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Phát thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Stock Mart Việt Nam theo quyết định số 269/UBCK-GP của UBCK Nhà nước.
- Ngày 04/11/2009 thực hiện chuyển trụ sở chính từ số 55 Hàm Long, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội về địa chỉ số 01 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, TP Hà Nội theo quyết định số 273/UBCK-GP của UBCK Nhà nước.
- Ngày 02/08/2011 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM theo quyết định số 45/GPĐC-UBCK của UBCK Nhà nước.
- Ngày 15/09/2011 Công ty được chấp thuận giao dịch trực tuyến theo giấy phép số 665/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Ngày 28/10/2011 Công ty được chấp thuận thực hiện giao dịch ký quỹ.

- Ngày 01/08/2014 thực hiện chuyển trụ sở chính từ số 01 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, TP Hà Nội về địa chỉ số 34 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội theo quyết định số 15/GPĐC-UBCK của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh:

- ❖ Môi giới chứng khoán;
- ❖ Tự doanh chứng khoán;
- ❖ Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- ❖ Lưu ký chứng khoán.

- Địa bàn kinh doanh: Không hạn chế.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- Mô hình tổ chức:



- Các công ty con, công ty liên kết: Chưa có.

5. Định hướng phát triển:

+ Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- Chiến lược phát triển của Công ty được đặt ra với mục tiêu trở thành một trong những Công ty chứng khoán có uy tín trong và ngoài nước, thỏa mãn hầu hết các nhu cầu của Nhà đầu tư tại Việt Nam và tuân thủ theo các chuẩn mực kinh doanh theo quy định của pháp luật.
- VSM chú trọng tới việc đầu tư và phát triển nguồn lực con người, với phương châm “ Gia tăng giá trị” cho nhà đầu tư, VSM ưu tiên cho việc nghiên cứu, phát triển những sản phẩm dịch vụ phù hợp với từng giai đoạn của thị trường

+ Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- VSM cam kết phát triển công ty trên một tầm nhìn dài hạn, bền vững và bài bản. Chúng tôi quyết tâm xây dựng VSM với một mô hình hoạt động hiệu quả đối với thị trường hiện tại, thích ứng với thay đổi, quản trị chắc chắn rủi ro để đạt được mục đích phát triển chiến lược trong tương lai

- VSM hướng tới mục tiêu trở thành tập đoàn đầu tư và tài chính có dịch vụ thuộc top đầu tại Việt Nam. Sứ mệnh của chúng tôi là đem đến chất lượng cao nhất, sản phẩm giá trị nhất, quyền lợi tối ưu nhất cho các cổ đông, khách hàng, đối tác và tất cả những ai đặt niềm tin vào sự tăng trưởng của VSM.

6. Các rủi ro:

- Các hoạt động của Công ty chịu ảnh hưởng trực tiếp từ bối cảnh kinh tế, tình hình thị trường tài chính, tiền tệ. Trong những năm vừa qua là giai đoạn khó khăn của thị trường chứng khoán Việt Nam khi tăng trưởng kinh tế thấp, nền kinh tế không hấp thụ được nguồn vốn, các doanh nghiệp chưa đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, nợ xấu chưa được xử lý dứt điểm và các doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn còn gặp nhiều khó khăn.

- Mức độ cạnh tranh trên thị trường giữa các công ty chứng khoán ngày càng khốc liệt và các chuẩn mực kinh doanh ngày càng được nâng cao.

II. Tình hình hoạt động Công ty trong năm:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013 (đồng)	Năm 2014 (đồng)	% tăng giảm
Doanh thu	56.582.946.470	22.439.375.441	-60,34
Chi phí kinh doanh	49.324.195.810	15.155.636.500	-69,27
Lợi nhuận trước thuế	106.897.107	212.530.048	98,82
Lợi nhuận sau thuế	80.172.830	165.773.437	106,77

Lợi nhuận năm 2014 của Công ty chúng tôi tăng so với năm 2013 là 124.421.771 đồng, tương đương tăng 116,4%. Nguyên nhân là trong năm Công ty thực hiện cơ cấu lại hoạt động kinh doanh, đầu tư mới vào các dự án có tính khả thi cao nên tạm thời trong năm doanh thu bị giảm. Tuy nhiên Công ty thực hiện kiểm soát tốt các khoản chi phí nên doanh thu bị giảm nhưng lợi nhuận tăng so với cùng kỳ năm 2013.

2. Tổ chức và nhân sự:

STT	Họ và tên	Chức danh	Số CMND	Ngày cấp	Nơi cấp	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết
1	Phạm Thị Hinh	Chủ tịch				14,40%

		HĐQT			
2	Hoàng Đình Kế	Phó Tổng Giám đốc			12,57%
3	Nguyễn Thị Thanh Vân	Kế toán trưởng			7,25%

- Những thay đổi trong Ban điều hành: Trong năm 2014, Ban điều hành của công ty không có sự thay đổi.

- *Nhân sự*: Tổng số nhân viên làm việc cho VSM tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 36 người. Toàn bộ cán bộ nhân viên Công ty đều được hưởng đầy đủ chính sách của Nhà nước theo Luật lao động và thoả ước lao động tập thể của Công ty như: Tham gia đầy đủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, chính sách nghỉ phép, nghỉ lễ tết.... Thu nhập bình quân của nhân viên đạt: 8.500.000 đồng/người/tháng (*Tám triệu năm trăm nghìn đồng/người/tháng*).

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

a) Các khoản đầu tư lớn: Không.

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không

4. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài chính

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013 (đồng)	Năm 2014 (đồng)	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	624.547.239.460	206.195.089.791	-66,98
Doanh thu thuần	56.582.946.470	22.439.375.441	-60,34
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	110.935.329	231.318.878	108,52
Lợi nhuận trước thuế	106.897.107	212.530.048	98,82
Lợi nhuận sau thuế	80.172.830	165.773.437	106,77

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	10,05	10,08	
TSLĐ/Nợ ngắn hạn			
+ Hệ số thanh toán nhanh	10,05	9,97	
<u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u>			
Nợ ngắn hạn			

2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,68	0,02	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	2,11	0,02	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,09	0,11	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,001	0,007	
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,0004	0,0008	
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,0001	0,0008	
+ Hệ số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/Doanh thu thuần	0,002	0,01	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a) Cổ phần

- ❖ Tổng số cổ phần: 20.000.000 cổ phần.
- ❖ Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông.
- ❖ Số lượng cổ phần tự do chuyển nhượng: 20.000.000 cổ phần.
- ❖ Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần

b) Cơ cấu cổ đông

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông:

STT	Loại hình sở hữu cổ phần	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
1	Doanh nghiệp nhà nước	0	0
2	Doanh nghiệp khác	1.120.500	5,60
3	Cổ đông cá nhân	18.879.500	94,40
4	Cổ phiếu quỹ	0	0

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

e) Các chứng khoán khác: Không

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc.

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

a) Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

STT	Chỉ tiêu	Giá trị (đồng)
1	Doanh thu	22.439.375.441
2	Chi phí kinh doanh	15.155.636.500
3	Lợi nhuận gộp về hoạt động kinh doanh	7.283.738.941
4	Chi phí quản lý	7.052.420.063
5	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	231.318.878
6	Chi phí khác	32.078.588
7	Thu nhập khác	13.289.758
8	Lợi nhuận sau thuế	165.773.437

Năm 2014 doanh thu của Công ty là 22,4 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế xấp xỉ 165,8 triệu đồng. Nguyên nhân là do tình hình khó khăn của thị trường chứng khoán nói riêng và nền kinh tế nói chung.

b) Những tiến bộ công ty đã đạt được

Năm 2014 là một năm còn nhiều khó khăn và những diễn biến không thuận lợi đối với thị trường chứng khoán Việt Nam, dù vậy VSM cũng đã có nhiều tiến bộ trong năm qua về chuyển biến tích cực trong định hướng kinh doanh và tăng cường giám sát, quản trị rủi ro góp phần đưa công ty đứng vững trong bối cảnh khó khăn chung của toàn thị trường:

- ❖ Các hoạt động tư vấn tài chính vẫn được duy trì, tìm kiếm mở rộng khách hàng.
- ❖ Xây dựng kế hoạch và cơ chế khuyến khích kinh doanh, nhằm tăng doanh thu cho công ty.
- ❖ Giám sát và quản trị rủi ro: tăng cường giám sát việc thực hiện nội quy, quy chế, của cán bộ nhân viên toàn công ty, đồng thời nâng cao năng lực làm việc, quản trị rủi ro nhằm hạn chế tối đa những thiệt hại có thể xảy ra đối với hoạt động kinh doanh của công ty.

2. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài sản

Đơn vị tính: đồng

STT	Khoản mục	Số cuối năm (đồng)	Số đầu năm (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm
1	Tài sản ngắn hạn	49.786.235.465	73.599.671.758	-32,35%
2	Tài sản dài hạn	156.408.854.326	550.947.567.702	-71,61%
3	Tổng cộng tài sản	206.195.089.791	624.547.239.460	-66,98%

Năm 2014 tình hình tài sản của công ty có nhiều biến động: Tổng tài sản đầu năm là 624,5 tỷ trong đó tài sản ngắn hạn là 73,6 tỷ, tài sản dài hạn là 550,93 tỷ. Tổng tài sản cuối năm là 206,2 tỷ đồng, trong đó tài sản ngắn hạn là 49,8 tỷ, tài sản dài hạn là 156,4 tỷ. Nguyên nhân là trong

năm công ty cơ cấu lại các khoản đầu tư tài chính, đầu tư mới vào các dự án có khả năng sinh lời cao.

Trong năm công ty đã sử dụng và khai thác tài sản hiệu quả, không phát sinh các tài sản xấu cũng như các khoản nợ xấu khó đòi.

b) Tình hình nợ phải trả

STT	Khoản mục	Số cuối năm (đồng)	Số đầu năm (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm
1	Nợ ngắn hạn	4.937.641.175	7.320.974.109	-32,55%
2	Nợ dài hạn	0	416.134.590.172	-100%
3	Tổng cộng nợ phải trả	4.937.641.175	423.455.564.281	-98,83

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Trong năm 2014, Ban điều hành công ty đã xác định được những khó khăn và thách thức của nền kinh tế nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng nên đã thực hiện sàng lọc và cắt giảm tối đa chi phí. Đồng thời Ban điều hành xây dựng các kế hoạch tài chính, khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Thực hiện quá trình thay đổi để hiện đại hóa hệ thống quản trị, nâng cao chất lượng và năng lực quản lý, tiến hành các chương trình phát triển và học tập cụ thể, sát với yêu cầu để trang bị cho cán bộ, nhân viên các kỹ năng, năng lực và kinh nghiệm cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ và những thách thức trong việc phát triển kinh doanh;

- Xây dựng văn hóa doanh nghiệp hướng đến khách hàng. Hình thành và hoàn thiện các chính sách để phát triển nguồn nhân lực giỏi chuyên môn, gắn bó với công ty, có trách nhiệm với khách hàng của Công ty.

- Tích cực xây dựng và mở rộng mối quan hệ hợp tác bình đẳng, hiệu quả với các đối tác cho sự phát triển của Công ty.

- Tiếp tục hoàn thiện các chính sách và quy trình phục vụ, quy trình chăm sóc đối với khách hàng sử dụng dịch vụ của Công ty. Xây dựng phong cách phục vụ thân thiện, chuyên nghiệp, phấn đấu để đáp ứng tốt hơn yêu cầu của khách hàng và trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu, là lựa chọn tin cậy của khách hàng.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:

- “Tại thời điểm 31/12/2014, số dư khoản tạm ứng phải thu cá nhân Phạm Thị Hinh - Chủ tịch HĐQT là 25.090.134.581 VNĐ. Khoản tạm ứng này có mục đích mua 4.500.000 cổ phiếu của Công ty CP Khoáng sản Luyện kim màu theo ủy quyền của Hội đồng quản trị. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2014, quá trình làm các thủ tục để mua cổ phiếu vẫn chưa hoàn thành”. Do Công ty Khoáng sản Luyện kim màu vẫn đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục về việc phát hành riêng lẻ nên việc mua cổ phiếu của Công ty tạm thời vẫn chưa hoàn thành.

- “Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty không thực hiện việc trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu chưa niêm yết với tổng giá trị là 100 tỷ VNĐ, do không có cơ sở xác định giá trị thị trường của chứng khoán này”. Thực hiện theo nội dung Thông tư 146/2014/TT-BTC, do không có cơ sở xác định giá giao dịch thị trường của chứng khoán này nên Công ty không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư vào trái phiếu.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Năm 2014 là một năm khó khăn của thị trường chứng khoán, do đó Hội đồng quản trị đã thực hiện công tác chỉ đạo, theo sát hoạt động kinh doanh của Công ty, đưa ra các phương hướng, chiến lược cụ thể nhằm đạt được kết quả kinh doanh hiệu quả nhất.

- Các chỉ tiêu kinh doanh chính của VSM trong năm 2014 đạt được như sau:

+ Doanh thu đạt:	22.439.375.441 đồng
+ Chi phí hoạt động kinh doanh:	15.155.636.500 đồng
+ Lợi nhuận trước thuế đạt:	212.530.048 đồng
+ Lợi nhuận sau thuế đạt:	165.773.437 đồng

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty

- Ban Tổng Giám đốc VSM đã thực hiện quản trị khách hàng, mở rộng thị phần, kiểm soát rủi ro tốt, đồng thời nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của nhân viên. Năm 2014, Ban Tổng Giám đốc VSM đã cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu mà Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị giao.

- Phát huy những kết quả đã đạt được, trong năm 2015 Hội đồng quản trị VSM sẽ thường xuyên chỉ đạo, phối hợp chặt chẽ với Ban Tổng Giám đốc để kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của công ty đạt hiệu quả cao nhất.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Dự báo năm 2015 thị trường chứng khoán vẫn còn gặp nhiều khó khăn nên Hội đồng quản trị VSM xác định rõ năm 2015 sẽ tiếp tục triển khai định hướng phát triển như năm 2014, cụ thể:

- Mở rộng thị phần
- Quản trị rủi ro tốt
- Đa dạng hoá nguồn thu
- Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của nhân viên

V. Quản trị công ty:

1. Hội đồng quản trị:

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị Công ty:

STT	Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu CP chứng khoán khác do công ty	Số lượng chức danh TV HĐQT nắm giữ	Ghi chú

				phát hành	tại các công ty khác	
1	Phạm Thị Hinh	Chủ tịch HĐQT	14,40%	Không	02	
2	Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT	7,25%	Không	01	
3	Lê Hữu Lộc	Thành viên HĐQT	5,60%	Không	01	
4	Hoàng Đình Kế	Thành viên HĐQT	12,57%	Không	01	
5	Lâm Hoàng Giang	Thành viên HĐQT	13,05%	Không	01	

Ngày 09/10/2014, HĐQT bầu bổ xung ông Lê Hữu Lộc làm thành viên HĐQT thay cho ông Nguyễn An Thành xin từ nhiệm vị trí thành viên HĐQT

c) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

- Ban Kiểm toán nội bộ.
- Ban Quản trị rủi ro.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Năm 2014 Hội đồng quản trị đã thường xuyên theo sát các hoạt động kinh doanh của công ty, HĐQT đã tiến hành các cuộc họp để chỉ đạo kịp thời, linh hoạt và phù hợp với diễn biến của thị trường, đồng thời đưa ra các phương hướng hoạt động, giải quyết những khó khăn, tồn tại, cụ thể:

- ❖ Xem xét, đánh giá hoạt động kinh doanh của từng tháng, quý, từ đó đưa ra kế hoạch cụ thể cho các tháng, quý tiếp theo.
- ❖ Chỉ đạo, rà soát các cơ chế quản lý nội bộ của công ty để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.
- ❖ Chỉ đạo ban điều hành sắp xếp tinh giảm bộ máy, nâng cao năng lực hoạt động.
- ❖ Chỉ đạo ban điều hành thực hiện thu hồi công nợ, kiểm soát rủi ro tốt, đảm bảo an toàn tài chính.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành

Thành viên HĐQT không điều hành giữ vai trò là thành viên giám sát, phản biện khi cần thiết đối với các hoạt động của HĐQT, nhằm đảm bảo HĐQT hoạt động theo đúng pháp luật, điều lệ công ty, phù hợp với các chủ trương, chính sách của công ty.

d) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị:

- Ban Kiểm toán nội bộ:

Hàng tháng, Trưởng ban kiểm toán nội bộ báo cáo tình hình hoạt động trong tháng và kế hoạch của tháng tiếp theo cho Hội đồng quản trị.

- Ban Quản trị rủi ro:

Hàng ngày, Trưởng ban Quản trị rủi ro làm báo cáo gửi Hội đồng quản trị về tình hình quản trị rủi ro của công ty và đưa ra kế hoạch hoạt động cho tháng tiếp theo.

2. Ban Kiểm soát:

a, Thành viên và cơ cấu Ban Kiểm soát:

STT	Họ tên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu CP chứng khoán khác do công ty phát hành	Ghi chú
1	Phùng Thị Kim Anh	Trưởng ban Kiểm soát	0	Không	
2	Lê Đức Dũng	Thành viên Ban kiểm soát	0	Không	

b, Hoạt động của Ban Kiểm soát:

Trong năm 2014, Ban Kiểm soát đã tổ chức các cuộc họp định kỳ về các nội dung sau:

+ Triển khai chương trình công tác năm 2014.

+ Thông qua báo cáo thẩm định tình hình kinh doanh, thẩm định báo cáo quyết toán tài chính và báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Công ty năm 2013 để trình tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2014.

+ Thông qua báo cáo thẩm định báo cáo hoạt động kinh doanh và báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014.

+ Thống nhất kế hoạch triển khai công tác thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo quyết toán tài chính năm 2014 và báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Công ty năm 2014 của HĐQT để trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2015.

- Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Công ty trong việc quản lý, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty năm 2014, cụ thể:

+ Xem xét tính pháp lý, trình tự, thủ tục ban hành các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc trong năm 2014 theo các quy định của pháp luật và của Công ty.

+ Tham gia ý kiến, đưa ra các kiến nghị với HĐQT, Ban Tổng giám đốc Công ty về các vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty trong năm.

+ Kiểm tra, giám sát việc triển khai và kết quả thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 đối với HĐQT và Ban Tổng giám đốc .

+ Thẩm tra các Báo cáo tài chính quý, bán niên, năm nhằm đánh giá tính trung thực và hợp lý của các số liệu tài chính, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán và chính sách tài chính hiện hành của Việt Nam.

+ Kiểm soát việc tuân thủ các quy định về công bố thông tin của Công ty theo các quy định của pháp luật.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

- Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Căn cứ trên tình hình kinh doanh thực tế của công ty trong năm 2014, thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc trong năm là 1.054.118.182 đồng.

- Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

- Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

VI. Báo cáo tài chính:

Tham khảo file tài liệu kèm theo.

Trân trọng!

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VSM

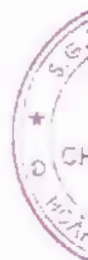


CHỦ TỊCH HĐQT
Phạm Thị Hinh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VSM

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 29
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM, tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Phát, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 65/UBCK - GP ngày 03 tháng 12 năm 2007, được điều chỉnh theo các Giấy phép điều chỉnh số 269/UBCK - GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 19/10/2009 về đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Stock Mart Việt Nam; Giấy phép điều chỉnh số 45/GPDC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 02/08/2011 về đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM; và Giấy phép điều chỉnh số 63/GPDC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán ngày 28/11/2011 về tăng vốn điều lệ từ 135.000.000.000 VND lên 200.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 2, Tòa nhà Handico, Số 34 Hai Bà Trưng, Phường Trảng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hinh	Chủ tịch	
Ông Khổng Đức Thiện	Phó Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2014)
Ông Nguyễn An Thạnh	Thành viên	
Ông Hoàng Đình Kế	Thành viên	
Ông Lâm Hoàng Giang	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2014)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hinh	Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Đình Kế	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Xuân Công	Giám đốc kinh doanh	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2014)
Ông Khổng Đức Thiện	Giám đốc tài chính	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2014)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phùng Thị Kim Anh	Trưởng ban
Ông Lê Đức Dũng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VSM

Tầng 2, Tòa nhà Handico, Số 34 Hai Bà Trưng, Phường Trảng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với Công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Phạm Thị Hình

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2015

Số: 79 /2015/BC.KTTC-AASC.KTI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM được lập ngày 09 tháng 02 năm 2015, từ trang 6 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với Công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm phủ nhận ý kiến trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về các vấn đề sau:

- Số dư khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Châu (mã chứng khoán DCS) tại 31/12/2014 là 50.000.000.000 VNĐ (Thuyết minh số 12), chiếm tỷ lệ 25% vốn chủ sở hữu. Tỷ lệ đầu tư này vượt quy định tại Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán.
- Tại thời điểm 31/12/2014, số dư khoản tạm ứng phải thu cá nhân Phạm Thị Hình - Chủ tịch HĐQT là 25.090.134.581 VNĐ (chi tiết Thuyết minh số 31). Khoản tạm ứng này có mục đích mua 4.500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện Kim Mầu (mã chứng khoán KSK) theo ủy quyền của Hội đồng quản trị. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2014, quá trình làm các thủ tục để mua cổ phiếu này vẫn chưa hoàn thành.
- Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty không thực hiện việc trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu chưa niêm yết với tổng giá trị là 100 tỷ VNĐ, do không có cơ sở xác định giá trị thị trường của chứng khoán này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC với ý kiến ngoại trừ liên quan đến các hợp đồng hợp tác đầu tư ký với các cá nhân trên Khoản mục Đầu tư chứng khoán ngắn hạn không phù hợp với quy định của Ủy ban Chứng khoán và phân loại số dư gốc trái phiếu và lãi phải trả trên Chỉ tiêu Vay và Nợ dài hạn, Phải trả dài hạn khác khi chưa có đầy đủ thông tin cần thiết. Đến thời điểm 31/12/2014, các hợp đồng này đều được tất toán và hết số dư.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Phạm Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		49.786.235.465	73.599.671.758
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	23.395.217.672	50.409.265.399
111	1. Tiền		23.395.217.672	50.409.265.399
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	88.310.000	16.902.552.558
121	1. Đầu tư ngắn hạn		88.310.000	16.902.552.558
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	176.362.322	783.871.316
131	1. Phải thu của khách hàng		-	120.000.000
132	2. Trả trước cho người bán		204.400.000	200.960.000
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		-	1.430.925
138	5. Các khoản phải thu khác		1.168.319.608	1.383.716.463
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.196.357.286)	(922.236.072)
140	IV. Hàng tồn kho	7	565.998.250	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		25.560.347.221	5.503.982.485
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		238.753.561	18.040.002
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	4.405.220
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	25.321.593.660	5.481.537.263
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		156.408.854.326	550.947.567.702
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	9	3.705.833.336	63.827.638.889
218	4. Phải thu dài hạn khác		3.705.833.336	63.827.638.889
220	II. Tài sản cố định		239.823.058	519.518.093
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	24.545.274	120.306.146
222	- Nguyên giá		3.318.712.723	3.288.242.723
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.294.167.449)	(3.167.936.577)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	215.277.784	399.211.947
228	- Nguyên giá		4.989.533.184	4.739.533.184
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.774.255.400)	(4.340.321.237)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	150.000.000.000	485.000.000.000
253	3. Đầu tư chứng khoán dài hạn		150.000.000.000	485.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.463.197.932	1.600.410.720
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	670.725.041	70.641.566
263	3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	14	1.276.598.140	1.206.769.154
268	4. Tài sản dài hạn khác	15	515.874.751	323.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		206.195.089.791	624.547.239.460

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		4.937.641.175	423.455.564.281
310	I. Nợ ngắn hạn		4.937.641.175	7.320.974.109
312	2. Phải trả người bán		453.194.660	1.065.680.304
313	3. Người mua trả tiền trước		438.000.000	173.000.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	56.401.475	23.429.109
315	5. Phải trả người lao động		288.000.000	413.076.893
316	6. Chi phí phải trả	17	309.898.760	124.225.300
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	120.386.385	154.737.858
320	9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	19	3.271.703.353	5.320.264.903
321	10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		-	1.003.200
323	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		56.542	45.556.542
330	II. Nợ dài hạn		-	416.134.590.172
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	131.876.626.859
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	284.257.963.313
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		201.257.448.616	201.091.675.179
410	I. Vốn chủ sở hữu		201.257.448.616	201.091.675.179
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20	200.000.000.000	200.000.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		87.438.309	87.438.309
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		374.068.731	365.780.059
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		140.896.470	132.607.798
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		655.045.106	505.849.013
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>206.195.089.791</u>	<u>624.547.239.460</u>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
006	6. Chứng khoán lưu ký		99.249.940.000	51.379.790.000
007	6.1. Chứng khoán giao dịch		35.141.410.000	50.969.770.000
008	- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		450.000.000	-
009	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		34.624.350.000	50.969.770.000
010	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		67.060.000	-
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		64.048.530.000	-
014	- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		64.048.530.000	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		60.000.000	409.850.000
029	- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		60.000.000	409.850.000
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		-	170.000
039	- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước		-	170.000
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết		520.390.000	-
051	7.1. Chứng khoán giao dịch		520.390.000	-
053	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		520.390.000	-

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu



Thái Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Vân

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Phạm Thị Hình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu	21	22.439.375.441	56.582.946.470
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		693.878.723	392.460.404
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		20.831.452.388	55.695.116.815
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		795.454.545	200.000.000
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		14.732.439	10.257.068
01.9	Doanh thu khác		103.857.346	285.112.183
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	21	22.439.375.441	56.582.946.470
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	22	15.155.636.500	49.324.195.810
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		7.283.738.941	7.258.750.660
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	7.052.420.063	7.147.815.331
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		231.318.878	110.935.329
31	8. Thu nhập khác		13.289.758	2.307
32	9. Chi phí khác		32.078.588	4.040.529
40	10. Lợi nhuận khác		(18.788.830)	(4.038.222)
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		212.530.048	106.897.107
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	46.756.611	26.724.277
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		165.773.437	80.172.830
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	8	4

Người lập biểu



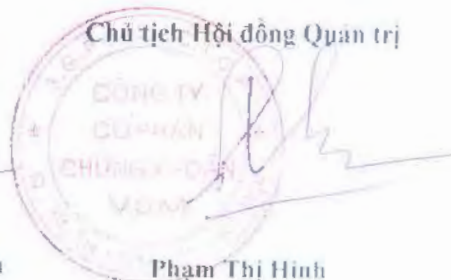
Thái Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Vân

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Phạm Thị Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN				
01	1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh		1.968.303.476	876.862.852
02	2. Tiền chi hoạt động kinh doanh		(734.720.800)	(1.112.647.568)
05	3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		-	(220.913.765)
06	4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng		234.493.169.496	97.195.274.065
07	5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng		(236.511.583.231)	(93.030.617.803)
10	8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(4.716.177.038)	(2.243.888.567)
11	9. Tiền chi trả cho người lao động		(3.920.841.917)	(2.565.133.664)
13	11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(19.656.652)	-
14	12. Tiền thu khác		283.506.462.275	58.569.341
15	13. Tiền chi khác		(309.457.056.767)	(777.193.623)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán</i>		<i>(35.392.101.158)</i>	<i>(1.819.688.732)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(30.470.000)	(343.702.500)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(45.000.000.000)	(64.900.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		72.655.824.643	121.714.637.442
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(67.000.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		27.000.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.752.698.788	4.884.825.000
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>8.378.053.431</i>	<i>61.355.759.942</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(10.373.556.687)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>-</i>	<i>(10.373.556.687)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(27.014.047.727)</i>	<i>49.162.514.523</i>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		50.409.265.399	1.246.750.876
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	23.395.217.672	50.409.265.399

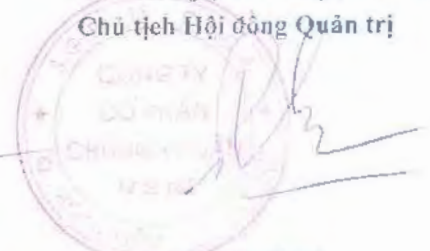
Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị





Thái Thị Thu Hiền

Nguyễn Thị Thanh Vân

Phạm Thị Hình

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2014

Năm 2014	Thuyết minh	Đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Cuối năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển		87.438.309	-	-	87.438.309
Quỹ dự phòng tài chính		365.780.059	8.288.672	-	374.068.731
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		132.607.798	8.288.672	-	140.896.470
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		505.849.013	165.773.437	(16.577.344)	655.045.106
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	201.091.675.179	182.350.781	(16.577.344)	201.257.448.616
Năm 2013	Thuyết minh	Đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Cuối năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển		87.438.309	-	-	87.438.309
Quỹ dự phòng tài chính		361.771.417	4.008.642	-	365.780.059
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		128.599.156	4.008.642	-	132.607.798
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		433.693.467	80.172.830	(8.017.284)	505.849.013
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	201.011.502.349	88.190.114	(8.017.284)	201.091.675.179

Người lập biểu



Thái Thị Thu Hiền

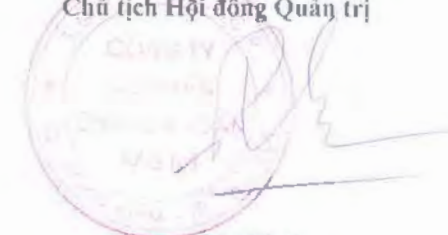
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Vân

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2015

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Phạm Thị Hinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM, tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Phát, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 65/UBCK - GP ngày 03 tháng 12 năm 2007, được điều chỉnh theo các Giấy phép điều chỉnh số 269/UBCK - GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 19/10/2009 về đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Stock Mart Việt Nam; Giấy phép điều chỉnh số 45/GPDC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 02/08/2011 về đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM; và Giấy phép điều chỉnh số 63/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán ngày 28/11/2011 về tăng vốn điều lệ từ 135.000.000.000 VND lên 200.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 2, Tòa nhà Handico, Số 34 Hai Bà Trưng, Phường Trảng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 200 000.000.000 VND; tương đương với 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Đặc điểm hoạt động kinh doanh trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty đã thực hiện đối trừ công nợ phải trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (gốc và lãi trái phiếu phát hành) với các khoản công nợ phải thu bao gồm gốc và lãi trái phiếu đầu tư dài hạn, đầu tư ngắn hạn khác (hợp đồng hợp tác đầu tư) và ký quỹ ngắn hạn. Việc bù trừ này dẫn đến tổng giá trị tài sản và nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty giảm đi với số tiền là 429.908.565.116 VND.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Phương pháp xác định giá trị dở dang của Hợp đồng tư vấn: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng Hợp đồng chưa hoàn thành.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|-------------|
| - Máy móc thiết bị | 03 - 15 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 năm |

2.8 . Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.10 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Ghi nhận doanh thu*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.17 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm VND
Của người đầu tư	28.544.085	348.045.996.900
- Cổ phiếu	28.544.085	348.045.996.900
	28.544.085	348.045.996.900

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	61.867.061	11.841.599
Tiền gửi ngân hàng	20.066.661.739	45.128.416.607
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán	-	80.876.160
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	3.266.688.872	5.188.131.033
	23.395.217.672	50.409.265.399

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng so với giá thị trường		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Chứng khoán thương mại	45.000	757.500	88.310.000	10.138.310.000	87.190.000	-	-	-	175.500.000	10.138.310.000
Cổ phiếu	45.000	757.500	88.310.000	10.138.310.000	87.190.000	-	-	-	175.500.000	10.138.310.000
- Công ty CP VFI Việt Nam	-	712.500	-	10.050.000.000	-	-	-	-	-	10.050.000.000
- KHL	45.000	45.000	88.310.000	88.310.000	87.190.000	-	-	-	175.500.000	88.310.000
2. Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	6.764.242.558	-	-	-	-	-	6.764.242.558
- Hợp đồng hợp tác đầu tư	-	-	-	6.764.242.558	-	-	-	-	-	6.764.242.558
TỔNG CỘNG	45.000	757.500	88.310.000	16.902.552.558	87.190.000	-	-	-	175.500.000	16.902.552.558

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số đầu năm			Số phát sinh trong năm		Số cuối năm			Tổng số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
1. Phải thu của khách hàng	120.000.000	-	-	-	120.000.000	-	-	-	-
- Phải thu dịch vụ tư vấn	120.000.000	-	-	-	120.000.000	-	-	-	-
2. Trả trước cho người bán	200.960.000	-	149.400.000	255.000.000	251.560.000	204.400.000	-	149.400.000	(149.400.000)
- Ứng trước cho Công ty Cổ phần Truyền thông Thời Đại	104.400.000	-	104.400.000	-	-	104.400.000	-	104.400.000	(104.400.000)
- Ứng trước cho Công ty TNHH Hợp nhất	45.000.000	-	45.000.000	-	-	45.000.000	-	45.000.000	(45.000.000)
- Các khoản ứng trước khác	51.560.000	-	-	255.000.000	251.560.000	55.000.000	-	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	1.430.925	-	-	58.213.871	59.644.796	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	1.430.925	-	-	58.213.871	59.644.796	-	-	-	-
4. Các khoản phải thu khác	1.383.716.463	-	763.118.027	7.537.414.930	7.752.811.785	1.168.319.608	-	1.161.064.708	(1.046.957.286)
- Lãi trái phiếu dự thu (Công ty Cổ phần VFI Việt Nam)	-	-	-	6.075.694.623	6.075.694.623	-	-	-	-
- Phải thu lãi và gốc từ HD hợp tác đầu tư quá hạn	458.329.391	-	-	1.446.865.522	1.666.966.277	238.228.636	-	238.228.636	(124.121.214)
- Các khoản phải thu khác	925.387.072	-	763.118.027	14.854.785	10.150.885	930.090.972	-	922.836.072	(922.836.072)
TỔNG CỘNG	1.706.107.388	-	912.518.027	7.850.628.801	8.184.016.581	1.372.719.608	-	1.310.464.708	(1.196.357.286)

7 . HÀNG TỒN KHO

Đây là các chi phí liên quan đến các Hợp đồng tư vấn (tư vấn niêm yết, tư vấn tài chính, tư vấn cổ phần hóa...).
Tại thời điểm 31/12/2014, các hợp đồng này vẫn đang thực hiện, chưa hoàn thành.

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	25.311.593.660	111.537.263
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	10.000.000	5.370.000.000
<i>Công ty TNHH Đầu tư FC</i>	-	5.360.000.000
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh</i>	10.000.000	10.000.000
	25.321.593.660	5.481.537.263

9 . CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lãi trái phiếu dự thu (chi tiết xem Thuyết minh số 12)	3.705.833.336	63.827.638.889
	3.705.833.336	63.827.638.889

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	3.288.242.723	3.288.242.723
Số tăng trong năm	30.470.000	-	30.470.000
- <i>Mua sắm mới</i>	30.470.000	-	30.470.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	30.470.000	3.288.242.723	3.318.712.723
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	3.167.936.577	3.167.936.577
Số tăng trong năm	5.924.726	120.306.146	126.230.872
- <i>Trích khấu hao</i>	5.924.726	120.306.146	126.230.872
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	5.924.726	3.288.242.723	3.294.167.449
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	120.306.146	120.306.146
Tại ngày cuối năm	24.545.274	-	24.545.274
Trong đó			

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.288.242.723 VND

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính, phần mềm giao dịch. Tại thời điểm 31/12/2014, nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.583.969.738 VND.

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>Trái phiếu Công ty Cổ phần VFI Việt Nam</i>	-	235.000.000.000
<i>Trái phiếu Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình</i>	-	150.000.000.000
<i>Trái phiếu Công ty CP Phương Trung (i)</i>	100.000.000.000	100.000.000.000
<i>Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Châu (DSC) (ii)</i>	50.000.000.000	-
	150.000.000.000	485.000.000.000

(i): Trái phiếu Công ty Cổ phần Phương Trung với số lượng 85 trái phiếu; Mệnh giá 1 tỷ VND/ trái phiếu; Tổng giá trị phát hành là 100.000.000.000 VND; Kỳ hạn 5 năm, ngày phát hành là 24/10/2011, ngày đáo hạn là 24/10/2016; Lãi suất 8%/năm; Lãi được thanh toán 1 lần vào ngày đáo hạn; Trái phiếu phát hành không có tài sản đảm bảo. Giá trị gốc và lãi trái phiếu tại ngày 31/12/2014 lần lượt là: 100.000.000.000 VND và 3.705.833.336 VND. Tại ngày 31/12/2014, Công ty chưa thu thập được đầy đủ tài liệu để xác định giá trị thị trường của trái phiếu này.

(ii): Theo biên bản thỏa thuận số 03/2014/BBTT-VSM ngày 28/11/2014 giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM và Bà Phạm Thị Hinh, hai bên cùng thỏa thuận và thống nhất mua 10.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Châu (mã chứng khoán DCS) với tổng giá trị 100 tỷ đồng (giá mua 10.000 đồng/cổ phần). Theo đó, Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM sẽ chi ra 50 tỷ đồng, tương đương với giá 5.000 đồng/cổ phần. Phần giá trị còn lại, tương đương với 50 tỷ đồng (5.000 đồng/cổ phần) do bà Phạm Thị Hinh thanh toán. VSM sẽ đứng tên sở hữu trên Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần DCS. Cũng theo biên bản thỏa thuận, trường hợp giá bán chứng khoán nhỏ hơn hoặc bằng 5.000 đ/cổ phiếu thì toàn bộ tiền bán chứng khoán nhận được sẽ được chuyển cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM và VSM sẽ chịu toàn bộ khoản lỗ so với giá vốn mua ban đầu là 50 tỷ đồng; trường hợp giá bán chứng khoán lớn hơn 5.000 đồng/cổ phiếu và nhỏ hơn hoặc bằng 10.000 đồng/cổ phiếu thì toàn bộ số tiền chênh lệch giữa giá bán và giá vốn (50 tỷ đồng) sẽ được VSM chuyển cho bà Phạm Thị Hinh; trường hợp giá bán chứng khoán lớn hơn 10.000 đồng/cổ phiếu thì hai bên sẽ phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ 50 : 50. Tại 31/12/2014, giá đóng cửa của chứng khoán DCS là 5.300 đồng/cổ phiếu. Do đó, VSM không bị lỗ nên không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	70.641.566	11.870.830
Số tăng trong năm	902.979.140	126.576.861
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(302.895.665)	(67.806.125)
Số dư cuối năm	670.725.041	70.641.566
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	223.290.696	63.209.238
Chi phí sửa chữa văn phòng chờ phân bổ	424.154.178	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	23.280.167	7.432.328
	670.725.041	70.641.566

14 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	836.970.381	836.970.381
Tiền lãi phân bổ trong năm	319.627.759	249.798.773
Số dư cuối năm	1.276.598.140	1.206.769.154

15 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	515.874.751	323.000.000
	515.874.751	323.000.000

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	11.671.886	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	32.906.347	5.806.388
Thuế Thu nhập cá nhân	11.823.242	17.622.721
	56.401.475	23.429.109

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí điện, nước, cước viễn thông	239.898.760	54.225.300
Chi phí phải trả khác	70.000.000	70.000.000
	309.898.760	124.225.300

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	30.446.000	31.218.428
Bảo hiểm y tế	1.806.519	1.338.295
Bảo hiểm thất nghiệp	2.342.000	1.834.461
Các khoản phải trả, phải nộp khác	85.791.866	120.346.674
	120.386.385	154.737.858

19 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	811.874	132.133.870
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	4.202.607	-
Phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	3.266.688.872	5.188.131.033
	3.271.703.353	5.320.264.903

20 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 1

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Bà Phạm Thị Hinh	14,40%	28.800.000.000	14,40%	28.800.000.000
Bà Trần Thị Hạnh	14,40%	28.800.000.000	14,40%	28.800.000.000
Bà Phạm Thị Hằng	26,99%	53.975.000.000	0,00%	-
Ông Phạm Quốc Tuệ	5,74%	11.475.000.000	5,74%	11.475.000.000
Công ty CP Tài nguyên Sài Gòn	0,00%	-	5,60%	11.205.000.000
Công ty Cổ phần Phương Trung	5,60%	11.205.000.000	0,00%	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	7,25%	14.500.000.000	7,25%	14.500.000.000
Ông Lâm Hoàng Giang	13,05%	26.095.000.000	6,50%	13.000.000.000
Ông Hoàng Đình Kế	12,57%	25.150.000.000	6,50%	13.000.000.000
Các cổ đông khác	0,00%	-	39,61%	79.220.000.000
	100%	200.000.000.000	100%	200.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	22.439.375.441	56.582.946.470
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	693.878.723	392.460.404
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	20.831.452.388	55.695.116.815
- Doanh thu hoạt động tư vấn	795.454.545	200.000.000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	14.732.439	10.257.068
- Doanh thu khác	103.857.346	285.112.183
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	22.439.375.441	56.582.946.470

22 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	871.084.831	821.597.461
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	13.823.974.944	48.424.972.159
Chi phí hoạt động tư vấn	403.540.084	-
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	46.916.820	40.069.000
Chi phí khác	10.119.821	37.557.190
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	15.155.636.500	49.324.195.810

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.755.940.364	3.377.073.666
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	488.500.882	401.182.206
Chi phí khấu hao tài sản cố định	560.165.035	1.082.033.485
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	274.121.214	9.718.045
Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác bằng tiền	1.970.692.568	2.274.807.929
	7.052.420.063	7.147.815.331

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	212.530.048	106.897.107
Tổng thu nhập tính thuế	212.530.048	106.897.107
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	46.756.611	26.724.277
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	5.806.388	(20.917.889)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(19.656.652)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	32.906.347	5.806.388

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	165.773.437	80.172.830
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	165.773.437	80.172.830
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8	4

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.395.217.672	-	50.409.265.399	-
Các khoản phải thu (i)	4.874.152.944	(1.046.957.286)	65.332.786.277	(772.836.072)
Đầu tư ngắn hạn	88.310.000	-	16.902.552.558	-
Đầu tư dài hạn	150.000.000.000	-	485.000.000.000	-
	178.357.680.616	(1.046.957.286)	617.644.604.234	(772.836.072)

(i): Phải thu khách hàng, Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải thu khác.

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	284.257.963.313
Các khoản phải trả (i)	3.845.284.398	138.418.313.124
Chi phí phải trả	309.898.760	124.225.300
	4.155.183.158	422.800.501.737

(i): Phải trả người bán, phải trả khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.395.217.672	-	-	23.395.217.672
Các khoản phải thu (i)	121.362.322	3.705.833.336	-	3.827.195.658
Đầu tư ngắn hạn	88.310.000	-	-	88.310.000
Đầu tư dài hạn	-	150.000.000.000	-	150.000.000.000
	<u>23.604.889.994</u>	<u>153.705.833.336</u>	<u>-</u>	<u>177.310.723.330</u>
Tại 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.409.265.399	-	-	50.409.265.399
Các khoản phải thu (i)	732.311.316	63.827.638.889	-	64.559.950.205
Đầu tư ngắn hạn	16.902.552.558	-	-	16.902.552.558
Đầu tư dài hạn	-	485.000.000.000	-	485.000.000.000
	<u>68.044.129.273</u>	<u>548.827.638.889</u>	<u>-</u>	<u>616.871.768.162</u>

(i): Phải thu khách hàng, Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải thu khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2014				
Các khoản phải trả (i)	3.845.284.398	-	-	3.845.284.398
Chi phí phải trả	309.898.760	-	-	309.898.760
	4.155.183.158	-	-	4.155.183.158
Tại 01/01/2014				
Vay và nợ	-	284.257.963.313	-	284.257.963.313
Các khoản phải trả (i)	6.541.686.265	131.876.626.859	-	138.418.313.124
Chi phí phải trả	124.225.300	-	-	124.225.300
	6.665.911.565	416.134.590.172	-	422.800.501.737

(i): Phải trả người bán, phải trả khác phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27 . CÁC KHOẢN TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	525.874.751	5.693.000.000
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	3.266.688.872	5.188.131.033
	3.792.563.623	10.881.131.033

28 . THÔNG TIN KHÁC

Trong năm, Công ty đã thực hiện chuyển địa điểm trụ sở chính từ Tòa nhà Hàng Hải, số 01 Đào Duy Anh Đống Đa, Hà Nội sang số 34 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC ngày 01/08/2014.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, doanh thu của hoạt động đầu tư chứng khoán, gộp vốn chiếm trên 90% tổng doanh thu hoạt động kinh doanh. Đồng thời các hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tạm ứng			
- Bà Phạm Thị Hinh	Chủ tịch HĐQT	153.469.000.000	-
Nhà đầu tư chuyển tiền vào tài khoản của mình			
- Bà Phạm Thị Hinh	Chủ tịch HĐQT	144.149.360.000	7.049.788.000
Nhà đầu tư rút tiền từ tài khoản của mình			
- Bà Phạm Thị Hinh	Chủ tịch HĐQT	76.151.701.775	6.316.550.000
Lãi trái phiếu			
- Công ty Cổ phần Phương Trung	Cổ đông góp vốn	6.025.555.558	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu			
- Bà Phạm Thị Hinh	Chủ tịch HĐQT	25.090.134.581	-
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán			
- Bà Phạm Thị Hinh	Chủ tịch HĐQT	1.620.524.784	-
Đầu tư trái phiếu			
- Công ty Cổ phần Phương Trung	Cổ đông góp vốn	100.000.000.000	100.000.000.000
Phải thu lãi trái phiếu			
- Công ty Cổ phần Phương Trung	Cổ đông góp vốn	3.705.833.336	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.054.118.182	792.775.955

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Thái Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Vân

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2015
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Phạm Thị Hinh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VSM

Tầng 2, Tòa nhà Handico, Số 34 Hai Bà Trưng, Phường Trưng Tiền, Quận
Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Phụ lục 1 : BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2013	200.000.000.000	87.438.309	361.771.417	128.599.156	433.693.467	201.011.502.349
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	80.172.830	80.172.830
Phân phối quỹ	-	-	4.008.642	4.008.642	(8.017.284)	-
Tại ngày 31/12/2013	200.000.000.000	87.438.309	365.780.059	132.607.798	505.849.013	201.091.675.179
Tại ngày 01/01/2014	200.000.000.000	87.438.309	365.780.059	132.607.798	505.849.013	201.091.675.179
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	165.773.437	165.773.437
Phân phối quỹ	-	-	8.288.672	8.288.672	(16.577.344)	-
Tại ngày 31/12/2014	200.000.000.000	87.438.309	374.068.731	140.896.470	655.045.106	201.257.448.616

